

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại các điểm a, b, c, đ khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư để tham gia thực hiện hoạt động dầu khí, dự án dầu khí ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí).

2. Đầu tư ra nước ngoài theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để thực hiện hoạt động dầu khí tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án dầu khí là dự án đầu tư được hình thành từ một hoặc nhiều hợp đồng dầu khí hoặc giấy phép để thực hiện hoạt động dầu khí ở nước ngoài.

2. Giấy phép hoặc văn bản có giá trị tương đương là văn bản của nước tiếp nhận đầu tư cấp cho nhà đầu tư hoặc pháp nhân do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động dầu khí ở nước ngoài.

3. Hoạt động dầu khí ở nước ngoài gồm hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ dầu khí, khai thác dầu khí, thu dọn công trình dầu khí và các hoạt động liên quan khác được thực hiện ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, hợp đồng dầu khí hoặc giấy phép.

4. Hợp đồng dầu khí là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa đại diện chủ sở hữu tài nguyên dầu khí với nhà đầu tư hoặc pháp nhân do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện hoạt động dầu khí ở nước ngoài.

5. Lợi nhuận của nhà đầu tư là phần nhận được của nhà đầu tư sau khi khấu trừ toàn bộ các khoản chi phí, phí và thuế theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, chi phí thu hồi, lợi nhuận và các khoản được chia từ dự án dầu khí ở nước ngoài được giữ lại để thực hiện đầu tư ở nước ngoài.

2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;

b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;

c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;

d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, thương hiệu, quyền đối với tài sản;

đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, hợp đồng dầu khí, giấy phép và các thỏa thuận liên quan khác để thực hiện hoạt động dầu khí, dự án dầu khí ở nước ngoài từ khi hình thành dự án đến khi kết thúc dự án và hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo quy định. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài.

4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án dầu khí của tổ chức kinh tế ở nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước, sau đó nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện tương tự như quy định tại Điều 70 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài

1. Dự án dầu khí ở nước ngoài phải có tài liệu xác định địa điểm thực hiện.
2. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài là một trong các loại giấy tờ sau, trong đó có nội dung xác định địa điểm:

- a) Giấy phép hoặc văn bản có giá trị tương đương của nước tiếp nhận đầu tư;
- b) Hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thỏa thuận đầu tư với đối tác nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận về việc nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia hoặc nhận chuyển nhượng một phần hay toàn bộ vốn góp của tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động dầu khí ở nước ngoài;
- c) Hợp đồng giao đất, cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại nước tiếp nhận đầu tư;
- d) Thông báo trúng thầu tham gia dự án dầu khí ở nước ngoài hoặc văn bản có giá trị tương đương của nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 7. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài; ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí; xử lý hồ sơ giả mạo

1. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

2. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

3. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

4. Xử lý hồ sơ giả mạo được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:

a) Các tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư;

b) Đối với tài liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải đánh giá đầy đủ các rủi ro về kỹ thuật, kinh tế, môi trường đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư và các rủi ro khác phù hợp với tính chất của dự án hoặc các giai đoạn của dự án đầu khí ở nước ngoài;

c) Đối với tài liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng được phép xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư;

d) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 Luật Đầu tư;

đ) Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu khí ở nước ngoài theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

e) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này;

g) Báo cáo về việc cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện hoạt động đầu khí ở nước ngoài (nếu có) gồm các nội dung: tên bên đi vay; tổng số tiền cho vay; mục đích, điều kiện cho vay; kế hoạch giải ngân; kế hoạch thu hồi

nợ; biện pháp bảo đảm tài sản và phương thức xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); phương án cân đối nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay; đánh giá khả năng tài chính của bên đi vay; mức độ rủi ro và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay này;

h) Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án dầu khí ở nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án;

i) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 77 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Chương III

TRIỂN KHAI DỰ ÁN DẦU KHÍ

Điều 12. Thành lập công ty điều hành

1. Để thực hiện hoạt động hình thành dự án dầu khí ở nước ngoài hoặc triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài, nhà đầu tư được phép thành lập hoặc tham gia thành lập công ty điều hành tại Việt Nam, tại nước tiếp nhận đầu tư hoặc tại nước thứ ba theo quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư, hợp đồng dầu khí.

2. Trường hợp nhà đầu tư quyết định thành lập công ty điều hành nhằm mục đích thay mặt nhà đầu tư tham gia hoặc triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài, công ty điều hành và nhà đầu tư sẽ được ghi tên trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Công ty điều hành được sử dụng giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để phục vụ các hoạt động liên quan đến triển khai dự án dầu khí.

3. Nhà đầu tư có thể sử dụng một công ty điều hành để quản lý, điều hành một hoặc nhiều dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư. Chi phí đối với từng dự án dầu khí phải được phân bổ, hạch toán độc lập.

Điều 13. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động dầu khí ở nước ngoài theo quy định tại Điều 66 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án dầu khí ở nước ngoài, bao gồm:

- a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;
- b) Khảo sát thực địa;
- c) Nghiên cứu tài liệu;
- d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án;
- đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia, tư vấn để tiếp cận, đánh giá, thẩm định dự án;
- e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;
- g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án;
- h) Đàm phán hợp đồng;

i) Mua hoặc thuê tài sản, dịch vụ hỗ trợ cho việc hình thành dự án;

k) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, nước tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án;

l) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

3. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này không vượt quá 500.000 Đô la Mỹ; hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại các điểm k và l khoản 2 Điều này không vượt quá 02 triệu Đô la Mỹ. Trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước, việc thực hiện các giao dịch với giá trị lớn hơn hạn mức quy định tại khoản này do hội đồng thành viên hoặc hội đồng quản trị công ty quyết định sau khi có ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của nhà đầu tư và thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để theo dõi theo thẩm quyền. Trường hợp nhà đầu tư không phải là doanh nghiệp nhà nước, việc thực hiện các giao dịch với giá trị lớn hơn hạn mức quy định tại khoản này do nhà đầu tư quyết định và thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để theo dõi theo thẩm quyền.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, trên cơ sở xuất trình đầy đủ các giấy tờ, chứng từ hợp lệ theo quy định của tổ chức tín dụng được phép khi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại giấy tờ, chứng từ đã xuất trình cho tổ chức tín dụng được phép.

5. Số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.

6. Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định tại Nghị định này.

Điều 14. Nguyên tắc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua một tài khoản ngoại tệ trước đầu tư tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam. Mọi giao dịch thu, chi liên quan đến việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

2. Khi thực hiện giao dịch chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm yêu cầu nhà đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ phù hợp để xem xét, kiểm tra, lưu giữ, đảm bảo các giao dịch chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động chuẩn bị đầu tư của nhà đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giao dịch chuyển ngoại tệ của nhà đầu tư thông qua tài khoản chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mở tại tổ chức tín dụng được phép.

3. Sau khi dự án đầu tư được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, tài khoản ngoại tệ trước đầu tư nêu trên được sử dụng là tài khoản vốn đầu tư và phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu tư sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối bao gồm:

a) Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp nhà đầu tư nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính;

c) Bản sao tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của nhà đầu tư về tính chính xác của bản sao và bản dịch) văn bản chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư;

d) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về việc mở tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư trong đó nêu rõ số tài khoản, loại ngoại tệ;

đ) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về số tiền nhà đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Văn bản giải trình về nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

2. Thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối (gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi hồ sơ điện tử) theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký giao dịch. Trường hợp từ chối xác nhận giao dịch ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải nêu rõ lý do bằng văn bản và gửi nhà đầu tư.

Điều 16. Đăng ký hoặc thông báo khi thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động đầu khí sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh hoặc có phát sinh thay đổi so với nội dung tại văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam thực hiện dự án đầu khí ở nước ngoài;

b) Thay đổi tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác, thay đổi nơi mở tài khoản vốn đầu tư;

c) Thay đổi vốn đầu tư bằng tiền ra nước ngoài (trừ trường hợp sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài để tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài hoặc khoản thu hồi vốn để tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký hoặc tăng vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Đầu tư và khoản 3 Điều 18 Nghị định này);

d) Thay đổi tiến độ chuyển vốn đầu tư bằng tiền ra nước ngoài của nhà đầu tư trong trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài trong kỳ nhiều hơn so với tiến độ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký.

2. Hồ sơ đăng ký khi thay đổi giao dịch ngoại hối bao gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư đang mở tài khoản vốn đầu tư về số dư trên tài khoản này; số tiền đã chuyển ra nước ngoài và số tiền đã chuyển về Việt Nam đến thời điểm phát sinh thay đổi;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sau khi điều chỉnh. Trong trường hợp nhà đầu tư nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhà đầu tư được Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và trước khi thực hiện nội dung thay đổi đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối (gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi hồ sơ điện tử) quy định tại điểm a khoản này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối cho nhà đầu tư. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải nêu rõ lý do bằng văn bản và gửi nhà đầu tư.

4. Đối với các trường hợp thay đổi khác với quy định tại khoản 1 Điều này (gồm thay đổi tên nhà đầu tư Việt Nam thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài, thay đổi tên dự án đầu tư ở nước ngoài, thay đổi tên tổ chức kinh tế ở nước ngoài (nếu có), thay đổi hình thức đầu tư, thay đổi nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư, thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư, thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài, sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài hoặc khoản thu hồi vốn để tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký hoặc tăng vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Đầu tư và khoản 3 Điều 18 Nghị định này hoặc thay đổi về số tài khoản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này), trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có sự thay đổi, nhà đầu tư phải thực hiện thông báo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư kèm bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sau khi điều chỉnh (nếu có) hoặc tài liệu chứng minh việc cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư khi thay đổi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đầu tư.

Điều 17. Huy động vốn cho dự án dầu khí ở nước ngoài và bảo lãnh vay vốn thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư Việt Nam được ủy quyền cho công ty điều hành huy động vốn từ các tổ chức tài chính, tín dụng (nước ngoài hoặc trong nước) để thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài tương ứng với tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư trong dự án phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với các dự án dầu khí ở nước ngoài có thành lập công ty điều hành và trường hợp các tổ chức tài chính, tín dụng có yêu cầu về cầm cố, thế chấp tài sản dự án cho khoản vay, nhà đầu tư được thực hiện các thủ tục pháp lý để công ty điều hành thực hiện các khoản vay này.

3. Trường hợp các tổ chức tài chính, tín dụng có yêu cầu bảo lãnh của các nhà đầu tư, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện việc bảo lãnh tương ứng với tỷ lệ tham gia đầu tư của nhà đầu tư trong dự án phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Thu hồi vốn (chi phí) từ dự án dầu khí ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) từ dự án dầu khí ở nước ngoài về Việt Nam trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, trừ trường hợp quy định khoản 3 Điều này.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà không chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) từ dự án dầu khí ở nước ngoài về Việt Nam thì nhà đầu tư phải thông báo trước bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cơ quan đại diện chủ sở hữu để theo dõi, quản lý phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Thời hạn chuyển khoản thu hồi vốn (chi phí) về nước được kéo dài không quá 12 tháng kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp tổng vốn đầu tư ra nước ngoài chưa đạt so với vốn đăng ký hoặc trong trường hợp tăng vốn đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được giữ lại các khoản thu hồi vốn (chi phí) để đầu tư cho dự án đó nếu được quy định trong giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh.

Điều 19. Chuyển nhượng dự án dầu khí ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp quy định của hợp đồng dầu khí, thỏa thuận, giấy phép liên quan, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và các quốc gia có liên quan và quy định tại Nghị định này. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án dầu khí ở nước ngoài là cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng dự án.

2. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án dầu khí ở nước ngoài cho nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 63 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án dầu khí ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 64 Luật Đầu tư.

3. Trường hợp việc chuyển nhượng dự án dầu khí ở nước ngoài phát sinh lợi nhuận, nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật có liên quan và Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ.

Điều 20. Xử lý chi phí của dự án dầu khí ở nước ngoài không thành công

Các chi phí của dự án dầu khí ở nước ngoài không thành công được xử lý theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Điều 21. Kế toán

1. Nhà đầu tư được áp dụng hệ thống kế toán cho dự án dầu khí ở nước ngoài phù hợp với các quy định của hợp đồng dầu khí, giấy phép và quy định của nước tiếp nhận đầu tư.

2. Việc hạch toán theo dõi chi phí đầu tư trong sổ sách kế toán của nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về kế toán.

Điều 22. Nghĩa vụ tài chính tại Việt Nam

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động dầu khí, dự án dầu khí ở nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật có liên quan và Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ.

2. Đối với những hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí ở nước ngoài trong đó phần thu (được chia) của nhà đầu tư không phân định thành các phần thu hồi vốn và các khoản thu nhập của nhà đầu tư, nhà đầu tư đăng ký bổ sung với Bộ Tài chính về cơ chế xác định các khoản thu của nhà đầu tư cho mục đích quản lý Nhà nước và hoàn thành các nghĩa vụ tại Việt Nam (nếu có).

3. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 23. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án dầu khí ở nước ngoài và ổn định chính sách đối với người lao động tham gia thực hiện dự án dầu khí ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư chỉ được đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án dầu khí ở nước ngoài sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và đáp ứng quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam và của nước tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án dầu khí ở nước ngoài theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quy định khác có liên quan.

3. Trường hợp người lao động được nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản giữa nhà đầu tư với các đối tác mà tiền lương, tiền thưởng và các chế độ phụ cấp, bảo hiểm được tính vào chi phí tính thuế của dự án dầu khí ở nước ngoài trước khi chuyển cho nhà đầu tư để chi trả cho người lao động thì người lao động được đảm bảo chế độ tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp theo quy định của hợp đồng lao động và các thỏa thuận với nhà đầu tư (người sử dụng lao động). Nhà đầu tư được sử dụng bảng lương ngoại tệ áp dụng đối với người lao động và làm cơ sở để thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Đối với trường hợp người lao động được nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài mà các chế độ phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc phải đóng theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không được tính vào chi phí tính thuế của dự án dầu khí ở nước ngoài, nhà đầu tư được trích nộp từ chi phí sản xuất kinh doanh của mình và người lao động đóng góp từ thu nhập cá nhân để thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp xã hội bắt buộc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với người lao động do nhà đầu tư cử làm việc thường xuyên tại các tổ chức triển khai dự án dầu khí ở nước ngoài được thực hiện như với chức danh tương tự ở Việt Nam.

Điều 24. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

Chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 25. Kết thúc đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí và hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Việc kết thúc đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 86 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

3. Nhà đầu tư được chuyển tiền ra nước ngoài nhằm thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nước tiếp nhận đầu tư, đối tác theo quy định của hợp đồng dầu khí, giấy phép hoặc các thỏa thuận và văn bản pháp lý khác có liên quan trên cơ sở xuất trình các giấy tờ, chứng từ theo quy định của tổ chức tín dụng được phép khi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại giấy tờ, chứng từ đã xuất trình cho tổ chức tín dụng được phép.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2024 và thay thế Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định của văn bản mới đó.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí theo quy định Luật Đầu tư và Điều 99 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;

b) Ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật; xây dựng quy chế nội bộ về việc thẩm định, chấp thuận chủ trương, quyết định đầu tư ra nước ngoài đối với dự án dầu khí của doanh nghiệp nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 71 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP đối với các dự án dầu khí ở nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 28. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2)₁₁₀

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Bùi Thanh Sơn



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 132/2024/NĐ-CP
ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)*

Mẫu số 01

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT
ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh/thành phố ...

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số ... ngày ;

Căn cứ vào thỏa thuận, cam kết tiến độ góp vốn đầu tư của dự án hoặc dự kiến tiến độ góp vốn đầu tư của (*Tên nhà đầu tư*);

(*Tên nhà đầu tư*) đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh/thành phố về giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

- Tên nhà đầu tư:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số ngày
- Giấy phép của nước tiếp nhận đầu tư số ngày hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư (nếu có).
- Tên Dự án/Tên Hợp đồng BCC/Tên tổ chức kinh tế thành lập ở nước ngoài:
- Địa điểm thực hiện Dự án:
- Tổng vốn đầu tư được cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài: (nếu có)
- Giá trị góp vốn của Nhà đầu tư:, Trong đó:
- + Bằng tiền:

+ Bằng giá trị góp vốn khác theo quy định của pháp luật (máy móc; hàng hóa; lợi nhuận giữ lại tái đầu tư; tài sản khác):(chi tiết các hình thức góp vốn)

- Tổng số tiền đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

+ Thời gian chuyển:

+ Mục đích sử dụng:

+ Tài khoản ngoại tệ trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số, mở tại ngày

II. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ VỀ GIAO DỊCH NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ:

1. Vốn đầu tư bằng tiền thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư số: mở tại:ngày.....

2. Số tiền đăng ký chuyển ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

3. Tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài:

TT	Thời gian chuyển vốn dự kiến	Bằng tiền			Sử dụng lợi nhuận tái đầu tư			Giá trị góp vốn khác		
		Ngoại tệ	Quy USD	VNĐ	Ngoại tệ	Quy USD	VNĐ	Ngoại tệ	Quy USD	VNĐ
1	Quý....Năm									
2	Quý....Năm									
.....									

(Chi tiết theo giá trị góp vốn, theo hình thức góp vốn)

III. CAM KẾT:

1. Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của nhà đầu tư) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin ghi trong Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí và các tài liệu kèm theo Hồ sơ đăng ký nêu trên của (Tên nhà đầu tư).

2. (Tên nhà đầu tư) cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định này và Thông tư số/TT-NHNN ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này (nếu có) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ đính kèm:

.....

NHÀ ĐẦU TƯ

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI GIAO DỊCH NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh/thành phố ...

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số ngày

Căn cứ các thỏa thuận, cam kết hoặc các tài liệu khác về việc thay đổi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

(Tên nhà đầu tư) đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh/thành phố về giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ:

1. Tên nhà đầu tư:

2. Văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số ngày

3. Văn bản xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí số ngày

(Liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi).

**II. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI GIAO DỊCH NGOẠI HỐI
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG
HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ:**

1. Thay đổi 1

- Nội dung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký: ...

- Nội dung đề nghị thay đổi:

- Lý do thay đổi:

2. Thay đổi n:

- Nội dung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký: ...

- Nội dung đề nghị thay đổi:

- Lý do thay đổi:

III. CAM KẾT:

1. Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của nhà đầu tư) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin ghi trong Đơn đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài và các tài liệu kèm theo Hồ sơ đăng ký thay đổi nêu trên của (*Tên nhà đầu tư*).

2. (*Tên nhà đầu tư*) cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định này và Thông tư số/TT-NHNN ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này (nếu có) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ đính kèm:

.....

NHÀ ĐẦU TƯ